



Full name:

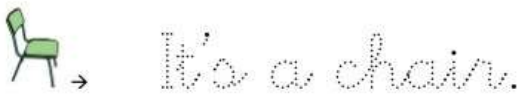
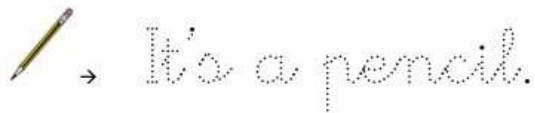
School:

Class:

Date:...../...../ 2020

BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH – KHỐI 2
TUẦN 4 – THÁNG 3/2020

1 Trace the words and say the sentences./ Tô chữ và đọc các mẫu câu dưới đây.



② Read, circle and write. Đọc và khoanh vào từ đúng với tranh bên cạnh.



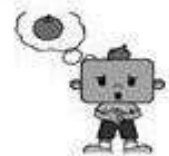
thirsty sleepy hot →



scared bored hot →



sick scared happy →



hungry sad tired →













hungry sleepy tired →



sleepy cold scared →

③ Look and write down the words. / Nhìn tranh và viết từ vào chỗ trống dựa vào các từ cho sẵn dưới đây.


map	flower	rainbow	picture	classroom
lamp	bedroom	house	kitchen	living room

 1.....	 2.....	 3.....	 4.....	 5.....
 6.....	 7.....	 8.....	 9.....	 10.....

④ Circle the correct answer. / Khoanh tròn vào đáp án đúng.


1

a. jump
b. read
c. write




2

a. robot
b. rabbit
c. panda




3

a. pen
b. pencil
c. ruler



4

a. rabbit
b. lorry
c. robot



5

a. snake
b. lion
c. rabbit



6

a. orange
b. mango
c. apple



5 Look, fill in the blanks and say the sentences. / *Nhìn tranh, điền từ còn thiếu vào chỗ trống và thực hành nói những mẫu câu dưới đây.*

MY FAMILY

This is my _____

This is my _____

This is my _____

This is my _____





This is my _____

This is my _____

6 Write the names of the shapes. / *Viết tên của các hình sau vào chỗ trống.*

Ex:

0. Triangle

 1.	 2.
 3.	 4.

THE END